

Số: 72/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 10559/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

b) Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện

cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

c) Nghị quyết số 479/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định cụ thể nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

d) Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, kỳ họp thường lệ thứ Hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HĐ^{4,5,11}

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

CHƯƠNG I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở, ban, ngành, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và cấp xã.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, đảm bảo kinh phí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương và địa phương.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xác định theo nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã, tiếp tục kế thừa những kết quả đạt được của hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 (theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình trước hợp nhất đã ban hành) khi xác định tiêu chí tính toán là đối tượng chi của ngân sách như: số học sinh, giường bệnh, biên chế, dân số....

3. Kết cấu theo các tiêu chí đảm bảo nguồn lực phù hợp với khả năng ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ: chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, chi nghiệp vụ theo chức năng nhiệm vụ được giao, các khoản mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên, kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành đến thời điểm Nghị quyết này được thông qua.

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp ngân sách; đảm bảo nguyên tắc ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, ngân sách cấp xã đóng vai trò chủ động trong cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này không phải mức chi cụ thể; là căn cứ để xác định nguồn lực chi thường xuyên cho các đơn vị thuộc cấp tỉnh và ngân sách cấp dưới. Trên cơ sở nguồn chi thường xuyên được phân bổ, các đơn vị dự toán thuộc cấp tỉnh và ngân sách cấp dưới chủ động phân bổ, sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp.

6. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể

a) Cấp tỉnh

Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng cơ quan, đơn vị.

Về định mức:

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Phú Thọ; các hội được giao biên chế được phân bổ:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định; số biên chế thiếu so với biên chế giao được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định và mức lương cơ sở 2.340.000

đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

+ Định mức kinh phí hoạt động phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao (được áp dụng đối với cả đơn vị dự toán cấp I và cấp II): Từ 50 biên chế trở xuống: 55 triệu đồng/biên chế/năm. Từ 51 đến 100 biên chế: 52 triệu đồng/biên chế/năm. Từ 101 biên chế trở lên: 48 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Định mức chi kỳ họp HĐND tỉnh: 1.400 triệu đồng/kỳ họp thường xuyên; 450 triệu đồng/kỳ họp chuyên đề.

+ Về định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế bao gồm các nội dung chi như sau:

Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát;

Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định.

- Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Phú Thọ; các hội được giao biên chế có giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp: Ngoài việc đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định (biên chế thiếu được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng), mức chi đảm bảo hoạt động: 37 triệu đồng/biên chế/năm; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

- Mức chi lao động hợp đồng công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP đối với số biên chế có mặt.

- Các cơ quan: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND), Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh và một số đơn vị khác: Ngoài định mức biên chế trên, trên cơ sở định mức, chế độ,

tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù được giao được bổ sung thêm kinh phí để đảm bảo hoạt động trên cơ sở nguồn lực và khả năng cân đối ngân sách;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Cải cách hành chính; đề án xây dựng chính quyền điện tử; hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có hoạt động gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương; bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; thi đua khen thưởng và các hoạt động khác phát sinh, chi vận hành trụ sở đối với đơn vị duy trì hoạt động tại cả 03 khu vực, chi thuê bảo vệ, trông coi các cơ sở nhà, đất dôi dư... được xác định căn cứ nguồn lực và khả năng cân đối ngân sách hằng năm.

- Các Hội chưa được giao biên chế (giao định biên): 135 triệu đồng/định biên/năm.

b) Cấp xã

- Tiêu chí:

+ Căn cứ số biên chế, lao động hợp đồng được cơ quan có thẩm quyền giao đầu năm trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng cơ quan, đơn vị. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định; các cơ quan, đơn vị được phân bổ kinh phí hoạt động theo số biên chế, lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao phù hợp với từng lĩnh vực, có hệ số ưu tiên theo vùng của từng xã/phường.

+ Căn cứ nguồn lực và khả năng cân đối ngân sách hàng năm, bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định.

- Định mức phân bổ:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế, lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ có mặt theo quy định. Các đơn vị thiếu biên chế, lao động hợp đồng được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 theo mức lương cơ sở/tháng cho số biên chế, lao động hợp đồng thiếu; Phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và khu dân cư; Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; Bảo hiểm y tế cho đại biểu HĐND cấp xã không hưởng lương; Phụ cấp cấp ủy cấp xã; Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia hoạt động tại các khu dân cư.

+ Đảm bảo chế độ chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở theo quy định hiện hành;

+ Đảm bảo kinh phí khoán hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở cấp xã;

+ Định mức kinh phí hoạt động phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao: 45 triệu đồng/biên chế/năm với hệ số điều chỉnh, như sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

Định mức phân bổ theo biên chế trên đã bao gồm: (1) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; (2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; (3) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

+ Bổ sung định mức để đảm bảo hoạt động cấp xã: 3.000 triệu đồng/xã, phường/năm theo hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; kinh phí duy trì mạng TABMIS; chi thi đua khen thưởng; chi phụ cấp 1 cửa; kinh phí thực hiện chi trả phụ cấp kiêm nhiệm theo Pháp lệnh Cựu Chiến binh; kinh phí chi trả phụ cấp người đứng đầu Ban đại diện Hội người cao tuổi; phụ cấp báo cáo viên; phụ cấp Ủy viên Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; kinh phí hoạt động và chi trả thù lao trách nhiệm theo tính chất nghề hàng tháng đối với một số chức danh của Ban Chỉ đạo

35 cấp xã; kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cán bộ công chức đầu mối; kinh phí tổ chức các kỳ họp HĐND cấp xã; kinh phí thực hiện theo các Quyết định và Thông báo Kết luận của Tỉnh ủy về một số chế độ, chính sách đối với cán bộ; kinh phí thực hiện việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì hệ thống mạng thông tin diện rộng của Đảng; kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; kinh phí thực hiện công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí thực hiện hoạt động của Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; kinh phí điều tra hộ nghèo; kinh phí thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027” và Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp”; kinh phí quản lý Quỹ “Vì người nghèo”; Kinh phí chi tiếp đón, thăm hỏi chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thực hiện; Khen thưởng danh hiệu Khu dân cư văn hóa; ... và các hoạt động khác;

+ Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể có giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp, cơ quan đảng, đoàn thể có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: Ngoài việc đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định (biên chế thiếu được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 theo mức lương cơ sở/biên chế/tháng), mức chi đảm bảo hoạt động: 35 triệu đồng/biên chế/năm với hệ số điều chỉnh, như sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

+ Ngoài định mức trên, đối với các nhiệm vụ phát sinh khác như: Đại hội các tổ chức đoàn thể, kỷ niệm các ngày lễ lớn,...: Căn cứ vào khả năng ngân sách bố trí hỗ trợ kinh phí cho cấp xã theo quy định.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

a) Cấp tỉnh

* Đối với lĩnh vực giáo dục

- Về tiêu chí: Căn cứ biên chế giáo viên, số học sinh được cấp có thẩm quyền giao, giáo viên hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số

111/2022/NĐ-CP được HĐND tỉnh giao. Sau khi đảm bảo tối thiểu các chế độ chính sách và hoạt động theo quy định, số tiết kiệm (nếu có) được tiếp tục phân bổ thực hiện chi cho các nhiệm vụ: Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn và tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp; hỗ trợ kinh phí thực hiện hợp đồng một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định....

- Về định mức:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (chỉ nhóm I) đối với số biên chế, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP có mặt theo quy định; số biên chế thiếu so với số biên chế giao được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

+ Các khoản chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (nhóm II) được tính theo số học sinh được cấp có thẩm quyền giao, cụ thể: Định mức được tính trên cơ sở giao chỉ tiêu học sinh, có phân vùng kinh tế xã hội (trên cơ sở Nghị định số 128/2025/NĐ-CP); phân loại khối các trường Chuyên, THPT, DTNT; quy mô học sinh; mức độ tự chủ trên cơ sở xác định chi phí dịch vụ giáo dục, phần NSNN đảm bảo theo khả năng cân đối, phần người học phải đóng góp nhưng do NSNN đảm bảo theo chính sách miễn giảm học phí quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Cụ thể, phân bổ theo từng vùng với hệ số điều chỉnh như sau:

+ Định mức phân bổ theo học sinh: 1.755.000 đồng/học sinh/năm (gồm hỗ trợ một phần chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, các chi phí khác phục vụ công tác giảng dạy; chi phí tuyển sinh, chi phí các loại phôi văn bằng, chứng chỉ; thư viện; dạy thêm, học thêm học sinh có kết quả học tập môn học cuối học kì liền kề ở mức chưa đạt, bồi dưỡng học sinh giỏi, ôn thi tuyển sinh, ôn thi tốt nghiệp, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác).

+ Hệ số điều chỉnh theo phân vùng kinh tế xã hội quy định tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP (theo định mức 1.755.000 đồng):

Phân vùng	Hệ số điều chỉnh
Vùng II	1
Vùng III	1,1
Vùng IV	1,2

+ Hệ số điều chỉnh của khối các trường đặc thù: Trường Trường THPT Chuyên, Dân tộc nội trú và Trường chuyên biệt: 2,5 (theo định mức 1.755.000 đồng).

+ Hệ số điều chỉnh theo quy mô học sinh/năm học (theo định mức 1.755.000 đồng)

Quy mô học sinh/năm học	Hệ số điều chỉnh
Từ 1.200 học sinh trở lên	1
Từ 900 học sinh đến dưới 1.200 học sinh	1,1
Từ 600 học sinh đến dưới 900 học sinh	1,2
Từ 400 học sinh đến dưới 600 học sinh	1,3
Dưới 400 học sinh	2

Riêng đối với khối GDTX- GDNN quy mô từ 1.600 học sinh trở lên áp dụng hệ số 0,6. (theo định mức 1.755.000 đồng).

+ Hệ số theo tỷ lệ mức độ tự chủ của đơn vị (theo định mức 1.755.000 đồng):

Phân loại mức độ tự chủ	Hệ số điều chỉnh
Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	1,0
Đơn vị tự đảm bảo 10%-30% chi thường xuyên	0,9
Đơn vị tự đảm bảo 30%-70% chi thường xuyên	0,8
Đơn vị tự đảm bảo 70%- dưới 100% chi thường xuyên	0,7

+ Đảm bảo các khoản chi khác phục vụ chung cho toàn ngành theo khả năng cân đối của ngân sách: thực hiện đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hoá trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất... theo các kế hoạch, dự án được duyệt, tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, giao lưu, khảo sát, hội thảo, hội khỏe phù đồng...; chi bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, bồi dưỡng học sinh giỏi, hội nghị tập huấn chuyên môn; tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện duy trì và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ; mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, sách giáo khoa mới; chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập; chi thi đua khen thưởng của ngành; chi học bổng cho học sinh đạt giải theo quy định của tỉnh; chi đề tài nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu bồi dưỡng của ngành; chi thực hiện công tác đánh

giá kiểm định chất lượng giáo dục và các khoản chi hoạt động giáo dục đào tạo khác theo quy định.

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động khởi các trường THPT Chuyên: 3.000trđồng/năm/đơn vị

+ Hỗ trợ các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS), THPT đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch: 500 triệu đồng/trường/năm.

+ Đảm bảo các chế độ chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục do Trung ương ban hành, bao gồm: Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017....

* Đối với lĩnh vực đào tạo và dạy nghề

- Về tiêu chí: Xác định theo chỉ tiêu học sinh, sinh viên được cấp có thẩm quyền giao theo chỉ tiêu pháp lệnh của tỉnh. Số học sinh, sinh viên ngoài chỉ tiêu pháp lệnh được thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công (học sinh, sinh viên đóng góp hoàn toàn đảm bảo đủ chi phí).

Căn cứ giá dịch vụ đào tạo và phân loại nhóm ngành, nghề đào tạo theo từng bậc đào tạo: giáo dục nghề nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; Căn cứ phân loại theo mức độ tự chủ của đơn vị theo quy định; Căn cứ hệ số đặc thù theo khối trường (Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú); Căn cứ khả năng cân đối ngân sách; Sau khi đảm bảo theo định mức học sinh, sinh viên được tiếp tục phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chi khác theo phân cấp hiện hành của cấp có thẩm quyền.

- Định mức phân bổ:

+ Đối với giáo dục nghề nghiệp:

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/năm học

STT	Nội dung	Cao đẳng	Trung cấp; trung học nghề	Sơ cấp (03 tháng)
I	Nhóm ngành, nghề đào tạo			
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	14.228	10.322	1.613
2	Khối khoa học, pháp luật	12.544	9.100	1.422
3	Khối kỹ thuật và công nghệ thông tin	19.098	15.105	2.360
4	Khối sản xuất, chế biến và xây dựng	18.302	14.475	2.262
5	Khối nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	14.646	10.626	1.660
6	Khối sức khỏe	19.040	16.201	2.531
7	Khối dịch vụ, du lịch và môi trường	15.915	12.587	1.967
8	Khối an ninh, quốc phòng	17.506	13.846	2.163

Hệ số theo tỷ lệ mức độ tự chủ của đơn vị:

Phân loại mức độ tự chủ	Hệ số điều chỉnh
Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	1,0
Đơn vị tự đảm bảo 10%-30% chi thường xuyên	0,9
Đơn vị tự đảm bảo 30%-70% chi thường xuyên	0,8
Đơn vị tự đảm bảo 70%- dưới 100% chi thường xuyên	0,7

Hệ số điều chỉnh của trường đặc thù (Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú): 1,5.

+ Đối với giáo dục đại học:

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/năm học

STT	Khối ngành đào tạo	Định mức
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	16.027
2	Khối ngành II: Nghệ thuật	22.344
3	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	14.024
4	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	25.137
5	Khối ngành V 1: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	16.045
6	Khối ngành V 2: Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	16.045
7	Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	21.162
8	Khối ngành VI.2: Y dược	45.717
9	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	15.527

Hệ số theo tỷ lệ mức độ tự chủ của đơn vị:

Phân loại mức độ tự chủ	Hệ số điều chỉnh
Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	1,0
Đơn vị tự đảm bảo 10%-30% chi thường xuyên	0,9
Đơn vị tự đảm bảo 30%-70% chi thường xuyên	0,8
Đơn vị tự đảm bảo 70%- dưới 100% chi thường xuyên	0,7

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách phân bổ thêm theo khu vực để đảm bảo hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, biên soạn, thẩm định giáo trình giảng dạy, kiểm định đánh giá ngoài,... phục vụ công tác giảng dạy của Trường Đại học Hùng Vương;

+ Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (khỏi các trường trung học nghề):

Đảm bảo quỹ tiền lương (bao gồm phụ cấp và các khoản đóng góp); biên chế thiếu; các khoản chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (nhóm II) được tính theo định mức lĩnh vực giáo dục. Đối với các khoản chi nhóm II cho hoạt động đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp áp dụng hệ số điều chỉnh 0,6 với định mức phân bổ/sinh viên/năm học.

+ Trường hợp áp dụng định mức phân bổ trên đối với định mức phân bổ theo tiêu chí sinh viên không đảm bảo đủ quỹ lương cho các cơ sở đào tạo theo số biên chế có mặt tại thời điểm giao dự toán:

Căn cứ thực trạng hiện nay của khối các đơn vị thuộc lĩnh vực đào tạo, dạy nghề: quy mô biên chế được giao chưa phù hợp với số học sinh, sinh viên hiện đang đào tạo; căn cứ phương án sắp xếp, cơ cấu lại các đơn vị được cấp có thẩm quyền quyết định: Được bổ sung quỹ lương còn thiếu theo phương án sắp xếp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bổ sung kinh phí hoạt động theo khả năng cân đối của ngân sách.

+ Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được phân bổ kinh phí cho các lớp (theo số học viên do NSNN đảm bảo) được cấp có thẩm quyền giao; trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được phân bổ thêm kinh phí hoạt động nhóm II đảm bảo tỷ lệ 85 – 15.

+ Ngoài định mức phân bổ trên, căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cấp tỉnh được bổ sung thêm kinh phí để đào tạo vận động viên của Trung tâm Đào tạo Huấn luyện thể dục thể thao; kinh phí đào tạo lại, hỗ trợ kinh phí thực hiện hợp đồng một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định, tăng cường cơ sở vật chất,...

b) Cấp xã

* Đối với lĩnh vực giáo dục

- Về tiêu chí: Căn cứ chỉ tiêu giao biên chế và số học sinh được cấp có thẩm quyền giao đầu năm; chỉ tiêu giáo viên hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được HĐND tỉnh giao. Sau khi đảm bảo tối thiểu các chế độ chính sách và hoạt động theo quy định, số tiết kiệm (nếu có) được tiếp tục phân bổ thực hiện chi cho các nhiệm vụ: Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn và tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp; hỗ trợ kinh phí thực hiện hợp đồng một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

- Về định mức:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (chỉ nhóm I) đối với số biên chế, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP có mặt theo quy định. Các đơn vị

thiếu biên chế được bổ sung thêm với hệ số lương 2,34 theo mức lương cơ sở/biên chế/tháng cho số biên chế thiếu.

+ Các khoản chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (nhóm II) được tính trên cơ sở số học sinh được cấp có thẩm quyền giao đầu năm: 1.600.000 đồng/học sinh/năm với hệ số điều chỉnh, như sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

Riêng các xã có quy mô học sinh thấp (tỷ lệ bình quân số học sinh/ lớp dưới 25 học sinh) được bổ sung kinh phí đảm bảo chi nhóm II: 2.500 triệu đồng/năm/xã.

+ Đảm bảo các chế độ chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục do Trung ương ban hành, bao gồm:

Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3-5 tuổi.

Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2017.

+ Kinh phí đảm bảo công tác huấn luyện theo Luật Dân quân tự vệ.

+ Các khoản chi khác phục vụ chung cho toàn ngành: Căn cứ vào khả năng ngân sách trong năm, bố trí bổ sung chi cho một số nhiệm vụ sau: Thực

hiện kế hoạch phổ cập giáo dục - xóa mù chữ; tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, giao lưu, khảo sát, hội thảo, hội khỏe phù đồng...; chỉ bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, bồi dưỡng học sinh giỏi, hội nghị tập huấn chuyên môn; tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện duy trì và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ; mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, sách giáo khoa mới; chỉ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập; chỉ thi đua khen thưởng của ngành; chỉ học bổng cho học sinh đạt giải theo quy định của tỉnh; chỉ đề tài nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu bồi dưỡng của ngành; chỉ thực hiện công tác đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục và các khoản chi hoạt động giáo dục đào tạo khác theo quy định), hỗ trợ kinh phí thực hiện hợp đồng một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định và các khoản chi hoạt động giáo dục khác theo quy định.

+ Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo được xem xét, hỗ trợ bổ sung theo khả năng ngân sách hằng năm.

* Đối với lĩnh vực đào tạo

- Đối với Trung tâm chính trị cấp xã

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (chi nhóm I) đối với số biên chế, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP có mặt theo quy định. Các đơn vị thiếu biên chế, lao động hợp đồng được bổ sung thêm với hệ số lương 2,34 theo mức lương cơ sở/biên chế/tháng cho số biên chế, lao động hợp đồng thiếu.

+ Các khoản chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (nhóm II) được tính theo định mức biên chế của đơn vị sự nghiệp trực thuộc khối Đảng, đoàn thể quy định tại điểm 1.2 khoản 1 điều 3 Nghị quyết này. Ngoài ra, còn được bổ sung định mức phân bổ: 500 triệu đồng/năm cho các xã, phường nơi trung tâm đặt trụ sở.

- Đối với Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã: 40 triệu đồng/trung tâm/năm với hệ số điều chỉnh, như sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Cấp tỉnh

* Đối với lĩnh vực khám chữa bệnh

- Về tiêu chí: xác định theo chỉ tiêu giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao theo chỉ tiêu pháp lệnh của tỉnh; căn cứ khả năng cân đối ngân sách bổ sung một số nhiệm vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về định mức:

Loại hình đơn vị	Định mức (triệu đồng/giường bệnh)
Đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu (khám chữa bệnh tâm thần, lao)	
Bệnh viện Tâm thần	61
Bệnh viện Phổi	33
Các đơn vị còn lại	
Đơn vị được NSNN đảm bảo chi TX	47
Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên	42
Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên	38
Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên	33

+ Đối với đơn vị thuộc vùng khó khăn (vùng IV theo NĐ 128/2025/NĐ-CP), hệ số điều chỉnh tăng thêm: 1,3.

+ Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách; Căn cứ phương án sắp xếp, cơ cấu lại các đơn vị được cấp có thẩm quyền quyết định: phân bổ quỹ lương còn thiếu đối với biên chế được giao để đảm bảo hoạt động.

- Khỏi các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu (khám chữa bệnh tâm thần, lao): NSNN đảm bảo đủ quỹ tiền lương trong trường hợp nguồn thu sự nghiệp không đảm bảo.

* Đối với lĩnh vực y tế dự phòng, y tế khác

- Về tiêu chí: Xác định theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao; căn cứ khả năng cân đối bổ sung một số nhiệm vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về định mức:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định. Các đơn vị thiếu biên chế so với số biên chế giao được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

+ Chi hoạt động thường xuyên theo định mức/biên chế: Đảm bảo chi cho các hoạt động thường xuyên tại đơn vị gồm: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, xăng xe, văn phòng phẩm, công tác phí, hội nghị thường niên, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản, trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác), trong đó chi hoạt động y tế dự phòng và y tế khác của các Trung tâm Y tế đa chức năng được phân bổ trên cơ sở phân vùng kinh tế xã hội quy định tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP, cụ thể:

Lĩnh vực	Định mức (triệu đồng/biên chế)
1. Dự phòng và y khác cấp tỉnh	42
2. Dự phòng và y tế khác của các Trung tâm Y tế đa chức năng	
Vùng II	29
Vùng III	34
Vùng IV	38

Riêng đối với lĩnh vực y tế khác ngoài định mức nêu trên, áp dụng hệ số điều chỉnh theo mức độ tự chủ như sau:

Phân loại mức độ tự chủ	Hệ số điều chỉnh
Đơn vị được NSNN đảm bảo chi TX	1,0
Đơn vị tự đảm bảo 10%- dưới 30% chi thường xuyên	0,9
Đơn vị tự đảm bảo 30%- dưới 70% chi thường xuyên	0,8
Đơn vị tự đảm bảo 70%- dưới 100% chi thường xuyên	0,7

* Phân bổ theo nhiệm vụ căn cứ khả năng ngân sách:

- Đảm bảo kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho y tế dự phòng, khám chữa bệnh, y tế khác và công tác xã hội theo tiêu chuẩn, định mức và khả năng cân đối ngân sách.

- Đảm bảo kinh phí để hỗ trợ thực hiện chính sách an sinh theo quy định; các chương trình, dự án phục vụ hoạt động y tế dự phòng, ưu tiên chương trình

khám sức khỏe định kỳ hoặc sàng lọc miễn phí cho người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người có công, người sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn ít nhất 1 lần/năm và lập sổ sức khỏe điện tử; chi bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sức khỏe cán bộ (bao gồm bố trí đảm bảo quỹ lương đối với số cán bộ thực hiện chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN Phú Thọ); kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự đối với các Hội đồng khám sức khỏe khu vực tỉnh Phú Thọ theo tổ chức bộ máy và phân cấp nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

- Đảm bảo theo khả năng ngân sách: kinh phí mua thuốc Methadone; thuốc điều trị tâm thần (phần còn thiếu sau khi được Quỹ BHYT đảm bảo); vật tư tiêm chủng; thuốc sốt rét, hóa chất phòng chống sốt xuất huyết; kinh phí tiêu hủy: Bơm kim tiêm, phương tiện tránh thai, thuốc, vắc xin, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có), chất thải độc hại (nếu có); tiêu hủy thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, chế biến thực phẩm, vật tư, hóa chất phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (đối với hàng vô chủ) phát hiện trong các đợt kiểm tra, thanh tra, giám sát; kinh phí tuyên truyền, tập huấn; đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ y tế cấp cơ sở; hỗ trợ quản lý chương trình; kiểm tra, giám sát, đánh giá; các hoạt động trong công tác dân số...;

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho các Trạm y tế cấp xã.

- Định mức:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định. Các đơn vị thiếu biên chế được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 theo mức lương cơ sở/biên chế/tháng cho số biên chế thiếu; đảm bảo phụ cấp cho nhân viên y tế thôn bản, khu dân cư và cộng tác viên dân số theo quy định.

+ Định mức phân bổ kinh phí hoạt động (bao gồm kinh phí hoạt động và kinh phí khám chữa bệnh cho người cao tuổi): 25 triệu đồng/biên chế/năm với hệ số điều chỉnh, cụ thể:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên đã bao gồm: Đảm bảo chi cho các hoạt động thường xuyên tại đơn vị gồm: gồm chi phí điện, nước, xăng xe, văn phòng phẩm, công tác phí, hội nghị thường niên, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản, trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí khám chữa bệnh cho người cao tuổi và các chi phí khác.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao - Phát thanh truyền hình

a) Cấp tỉnh

Việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao - Phát thanh truyền hình được xác định theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu căn cứ số lượng, dự toán hoặc đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp chưa xác định được đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện như sau:

- Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng cơ quan, đơn vị.

- Về định mức:

- + Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định; số biên chế thiếu so với số biên chế giao được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

- + Mức chi lao động hợp đồng công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP đối với số biên chế có mặt.

- + Đảm bảo kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đơn vị:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên: Định mức kinh phí hoạt động phân bổ: 37 triệu đồng/biên chế/năm.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại do NSNN đảm bảo một phần chi thường xuyên, định mức kinh phí hoạt động phân bổ theo mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên như sau: Từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên:

33 triệu đồng/biên chế/năm. Từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 30 triệu đồng/biên chế/năm. Từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 26 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tính toán bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ: Đối với sự nghiệp Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao - Phát thanh truyền hình được tính toán bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ: chiếu phim điện ảnh miền núi; hỗ trợ hoạt động cho các đoàn nghệ thuật; kinh phí Giỗ tổ Hùng Vương; kinh phí hoạt động Văn hóa thông tin du lịch về nguồn; hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*"; kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện Cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*"; hỗ trợ hoạt động Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình và hoạt động các ngành đoàn thể thuộc sự nghiệp theo khả năng cân đối ngân sách hằng năm;...

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo dân số trung bình của các xã, phường.

- Định mức phân bổ:

+ Định mức cụ thể: 25.000 đồng/người dân/năm với hệ số điều chỉnh, cụ thể:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

Kinh phí hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tổ chức thực hiện phong trào văn hóa, văn nghệ; phong trào luyện tập thể dục, thể thao; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; xây dựng phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*"; xét tặng danh hiệu gia đình văn hóa, thôn, tổ dân phố văn hóa; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; bảo vệ và phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể; quản lý, bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng hợp lý và phát huy giá trị tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn.. và các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao khác theo phân cấp.

Kinh phí sản xuất và phát các chương trình phát thanh do đài truyền thanh cấp xã tự sản xuất; phát các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị,

thông tin, tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của cấp tỉnh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

+ Định mức hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh: Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã là 50 triệu đồng/năm/xã. Chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động và các phong trào được phát động ở địa phương:

Khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân: Mức hỗ trợ là 5 triệu đồng/năm/khu dân cư.

Khu dân cư có quy mô dân số cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/năm/khu dân cư so với định mức quy định nêu trên.

Các khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn và xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định nêu trên thì được bố trí thêm 1 triệu đồng/năm/khu dân cư.

+ Đối với các xã, phường có khu di tích quốc gia đặc biệt, các lễ hội do tỉnh đứng ra tổ chức, các hoạt động kỷ niệm năm tròn, năm chẵn, các ngày lễ lớn, sự kiện thể thao lớn... sẽ được xem xét, hỗ trợ bổ sung kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Cấp tỉnh

- Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng cơ quan, đơn vị.

- Về định mức:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định; số biên chế thiếu so với số biên chế giao được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

+ Mức chi lao động hợp đồng công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 đối với số biên chế có mặt.

+ Đảm bảo kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đơn vị theo mức bình quân/biên chế được giao tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ và mức độ tự chủ theo quy định nhằm giảm chi NSNN, nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm

vụ, đổi mới cơ chế hoạt động tại đơn vị bằng mức quy định đối với các lĩnh vực sự nghiệp: Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình

+ Các đơn vị nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định hỗ trợ 3tr đồng/đối tượng/tháng; kinh phí đảm bảo các hoạt động theo khả năng cân đối của ngân sách. Trường hợp có giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định sẽ xác định theo giá dịch vụ.

+ Căn cứ khả năng cân đối ngân sách: Kinh phí thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách (gia đình thương binh, bệnh binh, người có công, các đối tượng tại các trung tâm bảo trợ xã hội...) vào ngày lễ, tết; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Quà cho các đối tượng chính sách, kinh phí điều tra, thu gom các đối tượng, công tác vệ sinh an toàn lao động, thăm viếng mộ liệt sỹ, đón nhận hài cốt, đưa đón các đối tượng nghỉ điều dưỡng.

Căn cứ khả năng ngân sách, bổ sung kinh phí chăm sóc đối tượng để đảm bảo mặt bằng chi NSNN năm 2025 cho các trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh do xác định lại cơ cấu chi NSNN theo hình thức giao nhiệm vụ trong trường hợp chưa xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; bổ sung kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tại Làng trẻ em SOS Việt Trì trên cơ sở các chi phí thực tế hiện đang được bố trí tại đơn vị theo lộ trình sắp xếp, tiếp nhận và bàn giao của cấp có thẩm quyền.

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo dân số trung bình của các xã, phường.

- Định mức phân bổ:

+ Định mức phân bổ: 7.000 đồng/người dân/năm với hệ số điều chỉnh, cụ thể:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện công tác cứu tế xã hội, cứu đói, phòng, chống các tệ nạn xã hội, sửa chữa nghĩa trang, chăm sóc, bảo vệ trẻ em và các hoạt động xã hội khác được phân cấp cho cấp xã thực hiện.

+ Phân bổ kinh phí đảm bảo thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và các chế độ: Quà cho các đối tượng chính sách (gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ

trang, anh hùng lao động, mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng ...).

+ Phân bổ kinh phí đảm bảo chế độ đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng và các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác theo quy định.

+ Phân bổ kinh phí đảm bảo thực hiện chế độ chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi.

+ Đảm bảo kinh phí thực hiện chi thuê người làm công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

6. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tiêu chí và nguyên tắc phân bổ

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Tiêu chí: biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Cấp tỉnh: Quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh và của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh. Quản lý các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm cơ sở dữ liệu dùng chung cho các cơ quan quản lý nhà nước ở cả hai cấp quản lý của tỉnh và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đơn vị thuộc tỉnh. Quản lý hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung và các hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung cho các cơ quan quản lý nhà nước ở cả 2 cấp tỉnh và xã.

- Cấp xã: Quản lý hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các cơ quan, đơn vị cấp xã; ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo khác. Quản lý các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động nội bộ của cấp xã và các cơ quan trực thuộc cấp xã bảo đảm tuân thủ khung kiến trúc chính quyền số của tỉnh.

b) Định mức phân bổ

- Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; số biên chế thiếu so với chỉ tiêu giao được bổ sung thêm

mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

- Đảm bảo kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đơn vị theo mức bình quân/biên chế được giao tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ và mức độ tự chủ theo quy định nhằm giảm chi NSNN, nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, đổi mới cơ chế hoạt động tại đơn vị bằng mức quy định đối với các lĩnh vực sự nghiệp: Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình và sự nghiệp Đảm bảo xã hội:

- Căn cứ vào khả năng ngân sách hàng năm, đảm bảo kinh phí thực hiện một số các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Căn cứ dự toán do Trung ương giao và các quy định hiện hành, Sở Khoa học và công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương (bao gồm cấp tỉnh và cấp xã), gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo không thấp hơn dự toán được Trung ương giao.

7. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp môi trường

a) Cấp tỉnh

- Tiêu chí: Biên chế được cấp có thẩm quyền giao; kế hoạch, chương trình nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Định mức phân bổ:

- + Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; số biên chế thiếu so với chỉ tiêu giao được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

- + Đảm bảo kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đơn vị theo mức bình quân/biên chế được giao tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ và mức độ tự chủ theo quy định nhằm giảm chi NSNN, nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, đổi mới cơ chế hoạt động tại đơn vị bằng mức quy định đối với các lĩnh vực sự nghiệp: Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình.

- + Căn cứ vào khả năng ngân sách hàng năm, đảm bảo kinh phí thực hiện một số các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền quyết

định cho các nhiệm vụ: Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải (Tổ chức quản lý công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng quy mô cấp tỉnh; quản lý khu/cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tập trung quy mô cấp tỉnh. Bố trí địa điểm tập kết, địa điểm xử lý chất thải rắn xây dựng quy mô cấp tỉnh...). Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường; các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo dân số trung bình của các xã, phường; Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã.

- Định mức phân bổ:

+ Định mức theo dân số: 58.000 đồng/người dân/năm với hệ số điều chỉnh:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

+ Định mức theo tiêu chí đơn vị hành chính: 500 triệu đồng/1 đơn vị cấp xã/năm.

+ Định mức bổ sung: Hỗ trợ các phường: 303.000 đồng/người dân/năm. Hỗ trợ các xã trung tâm: 1.000 triệu đồng/xã/năm. Hỗ trợ các xã, phường có khu công nghiệp đang hoạt động, khu du lịch quốc gia đã được công nhận, khu du lịch được đưa vào danh mục địa điểm tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: 500 triệu/xã, phường/năm.

+ Định mức phân bổ theo các tiêu chí trên đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ: thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình, thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo phân cấp và vận hành hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp xã; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường theo quy định; tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục

hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã; các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác theo quy định.

+ Căn cứ khả năng cân đối ngân sách hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các phường trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ:

Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải (Quản lý điểm tập kết, điểm chuyển tải, cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt có phạm vi phục vụ nội xã, phường; bố trí địa điểm tập kết, địa điểm xử lý chất thải rắn xây dựng có phạm vi phục vụ nội xã, phường...)

Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường; các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật phân cấp cho cấp xã.

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác

a) Cấp tỉnh

- Tiêu chí:

+ Biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

+ Km đường giao thông tỉnh quản lý.

+ Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 của tỉnh; kế hoạch thực hiện các chương trình kinh tế trọng điểm.

- Định mức phân bổ:

+ Đảm bảo đầy đủ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt theo quy định để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; số biên chế thiếu được bổ sung thêm mức hệ số lương 2,34 và các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/biên chế/01 tháng; đảm bảo quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

+ Đảm bảo kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đơn vị theo mức bình quân/biên chế được giao tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ và mức độ tự chủ theo quy định nhằm giảm chi NSNN, nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, đổi mới cơ chế hoạt động tại đơn vị bằng mức quy định đối với các lĩnh vực sự nghiệp: Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình và sự nghiệp Đảm bảo xã hội

+ Định mức phân bổ kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, công trình chuyên tiếp ...; Quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ, hệ thống chiếu sáng ...; Quản lý, vận hành các hệ thống: quản lý cầu; khảo sát, thu thập, xây dựng, lưu giữ, khai thác cơ sở dữ liệu đường bộ và

sửa chữa phần mềm để việc khai thác sử dụng công trình đúng công năng; Xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;...theo khả năng cân đối ngân sách.

+ Căn cứ vào khả năng ngân sách hàng năm, đảm bảo kinh phí thực hiện một số các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định thuộc các lĩnh vực (nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông; tài nguyên; công thương; kiến thiết thị chính và kinh tế khác: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính, kinh tế khác; Hoạt động quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện...)

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo dân số trung bình của các xã, phường; tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã.

- Định mức phân bổ:

+ Định mức theo dân số: 85.000 đồng/người dân/năm với hệ số điều chỉnh, cụ thể:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

+ Định mức theo tiêu chí đơn vị hành chính: 4.000 triệu đồng/1 đơn vị cấp xã/năm.

+ Định mức bổ sung:

Đối với các phường: Hỗ trợ theo định mức dân số trên địa bàn phường: 407.000 đồng/người dân/năm. Trên cơ sở quyết toán khối lượng thực hiện và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền ban hành và khả năng cân đối, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích đô thị cho các phường trên địa bàn tỉnh.

Đối với xã trung tâm: 5.000 triệu đồng/năm.

Hỗ trợ xã, phường có khu công nghiệp đang hoạt động, khu du lịch quốc gia đã được công nhận, Khu du lịch được đưa vào danh mục địa điểm tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: 1.500 triệu đồng/năm.

+ Định mức phân bổ theo dân số và định mức bổ sung nêu trên đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, các trạm trại

nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định do cấp xã quản lý; Hoạt động quy hoạch; Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do cấp xã quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý; Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, lưu trữ hồ sơ địa chính; xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể, thẩm định, theo dõi, cập nhật giá đất và một số nhiệm vụ chi khác về tài nguyên; Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống cấp nước sạch; Các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị; vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh thuộc phạm vi cấp xã quản lý... và các hoạt động thị chính và kinh tế khác theo quy định.

+ Đảm bảo các chế độ chính sách khác: Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ thú y, khuyến nông cơ sở; kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí theo quy định.

+ Phân bổ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa:

Đối với nguồn kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ sản xuất lúa cho ngân sách địa phương tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP: Sau khi phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh đảm bảo không quá 30% nguồn kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ, phần còn lại phân bổ cho các xã, phường được tính toán bình quân theo diện tích đất trồng lúa trên từng địa bàn cấp xã (số liệu thống kê đất đai được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành theo quy định).

Đối với nguồn kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ sản xuất lúa cho ngân sách địa phương tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP: Hỗ trợ 100% cho các xã, phường có vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao theo diện tích được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

+ Các khoản chi bổ sung có mục tiêu (chi duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê theo phân cấp)... và các khoản chi hỗ trợ sự nghiệp kinh tế khác theo nguồn lực ngân sách địa phương hằng năm.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng

a) Cấp tỉnh: Định mức phân bổ ngân sách chi quốc phòng cấp tỉnh đảm bảo tốc độ tăng phù hợp với tốc độ tăng chi thường xuyên hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp quốc phòng cấp tỉnh theo phân cấp như: tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên; tổ chức và hoạt động của lực lượng Dân

quân tự vệ; đảm bảo cho công tác phòng không nhân dân; tổ chức thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân; công tác giáo dục quốc phòng và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; công tác động viên công nghiệp quốc phòng; bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng theo phân cấp; chi mua sắm trang phục dân quân tự vệ và các nhiệm vụ khác của cấp tỉnh theo quy định. Trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về quốc phòng, căn cứ khả năng ngân sách hàng năm sẽ hỗ trợ, bổ sung để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc sự nghiệp quốc phòng cấp tỉnh theo phân cấp.

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo dân số trung bình của các xã, phường.

- Định mức phân bổ:

+ Phân bổ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật dân quân tự vệ.

+ Định mức phân bổ cụ thể: 13.000 đồng/người dân/năm với hệ số điều chỉnh, cụ thể:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

+ Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, tuyển chọn, xét duyệt, gọi đào tạo sĩ quan dự bị; tổ chức diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng khác theo phân cấp.

10. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

a) Cấp tỉnh:

Định mức phân bổ ngân sách chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội cấp tỉnh đảm bảo tốc độ tăng phù hợp với tốc độ tăng chi thường xuyên hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội như: xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; quản lý vận chuyển sử dụng vũ khí, chất nổ, các ngành kinh doanh đặc biệt; quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại địa phương; chi công tác phòng cháy và chữa cháy; công tác phòng chống các loại tội phạm về ma túy và tệ nạn xã hội; các phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; chi tổ chức diễn tập phòng, chống khủng bố, cứu hộ, cứu nạn theo kế hoạch của địa phương và bảo đảm các nhiệm vụ khác của cấp tỉnh theo quy định. Trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an

ninh, căn cứ khả năng ngân sách hàng năm hỗ trợ, bổ sung để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc sự nghiệp an ninh, trật tự, an toàn xã hội cấp tỉnh theo phân cấp.

b) Cấp xã

- Tiêu chí: Theo dân số trung bình của các xã, phường.

- Định mức phân bổ:

+ Phân bổ kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; Đội dân phòng theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân tỉnh.

+ Định mức cụ thể: 8.000 đồng/người dân/năm với hệ số điều chỉnh, cụ thể:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh
1	Vùng II	1
2	Vùng III	1,1
3	Vùng IV	1,2

+ Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các hoạt động đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội khác theo phân cấp.

11. Định mức phân bổ dự toán chi khác

a) Cấp tỉnh: Định mức phân bổ ngân sách chi khác cấp tỉnh đảm bảo tốc độ tăng phù hợp với tốc độ tăng chi thường xuyên hàng năm.

b) Cấp xã: Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,3%) tổng các khoản chi thường xuyên (từ mục 1 đến mục 10).

12. Dự phòng ngân sách

a) Tiêu chí: Định mức phân bổ chi dự phòng ngân sách các cấp đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

b) Định mức phân bổ ngân sách: Dự phòng ngân sách địa phương được phân bổ đảm bảo đủ mức Trung ương giao, đảm bảo từ 2 - 5% tổng chi ngân sách mỗi cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

13. Tiêu chí, phân vùng áp dụng hệ thống định mức

a) Tiêu chí dân số được xác định trên cơ sở số liệu do Thống kê tỉnh cung cấp đến thời điểm 01/7/2025;

b) Phân vùng cụ thể theo các địa bàn cấp xã như sau:

Vùng II, gồm các phường Việt Trì, Nông Trang, Thanh Miếu, Vân Phú, Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Xuân Hòa, Hòa Bình, Kỳ Sơn, Tân Hòa, Thống Nhất và các xã Hy Cương, Yên Lạc, Tề Lỗ, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức, Bình Nguyên, Xuân Lãng, Bình Xuyên, Bình Tuyền, Lương Sơn, Cao Dương, Liên Sơn, Thịnh Minh.

Vùng III, gồm các phường Phong Châu, Phú Thọ, Âu Cơ và các xã Lâm Thao, Xuân Lũng, Phùng Nguyên, Bản Nguyên, Phù Ninh, Dân Chủ, Phú Mỹ, Trạm Thán, Bình Phú, Thanh Ba, Quảng Yên, Hoàng Cương, Đông Thành, Chí Tiên, Liên Minh, Tam Nông, Thọ Văn, Vạn Xuân, Hiền Quan, Tam Sơn, Sông Lô, Hải Lựu, Yên Lãng, Lập Thạch, Tiên Lữ, Thái Hòa, Liên Hòa, Hợp Lý, Sơn Đông, Tam Đảo, Đại Đình, Đạo Trù, Tam Dương, Hội Thịnh, Hoàng An, Tam Dương Bắc, Vĩnh Tường, Thổ Tang, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành.

Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.
